

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty
TNHH một thành viên Sông Chu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của
Chính phủ về việc thực hiện các quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của
Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn,
tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm
2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà
nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị
định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi
một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017,
Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số
32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai
thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 3598/STC-TCDN ngày 30
tháng 6 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty TNHH một thành viên Sông Chu, với một số chỉ tiêu chính sau đây:

- Tổng tài sản: 2.335.262.228.056 đồng
(Hai nghìn ba trăm ba mươi lăm tỷ, hai trăm sáu mươi hai triệu, hai trăm hai mươi tám nghìn, không trăm năm mươi sáu đồng).
- Tổng nguồn vốn: 2.335.262.228.056 đồng
(Hai nghìn ba trăm ba mươi lăm tỷ, hai trăm sáu mươi hai triệu, hai trăm hai mươi tám nghìn, không trăm năm mươi sáu đồng).

3. Tổng doanh thu: 193.377.044.511 đồng
(Một trăm chín mươi ba tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, không trăm bốn mươi bốn nghìn, năm trăm mười một đồng).
4. Tổng chi phí: 188.923.683.722 đồng
(Một trăm tám mươi tám tỷ, chín trăm hai mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi ba nghìn, bảy trăm hai mươi hai đồng).
5. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp: 4.453.360.789 đồng
(Bốn tỷ, bốn trăm năm mươi ba triệu, ba trăm sáu mươi nghìn, bảy trăm tám mươi chín đồng).

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Công ty TNHH một thành viên Sông Chu chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của báo cáo tài chính.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các ngành và đơn vị liên quan:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, thẩm quyền đề nghị phê duyệt của các nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định.

b) Có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chế độ kế toán, chế độ thu chi tài chính, thu nộp ngân sách, chế độ trích lập sử dụng các quỹ của Công ty TNHH một thành viên Sông Chu theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền; tham mưu đề xuất những vấn đề vượt thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Công ty TNHH một thành viên Sông Chu và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

Phụ lục:
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021 CỦA
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SÔNG CHU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	90.830.225.722
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	9.387.088.720
1	Tiền	5.357.426.941
2	Các khoản tương đương tiền	4.029.661.779
II	Các khoản phải thu ngắn hạn	76.652.254.636
1	Phải thu của khách hàng	45.004.263.991
2	Trả trước cho người bán	857.993.701
3	Phải thu nội bộ	7.449.603.119
4	Các khoản phải thu khác	24.885.468.607
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.566.000.000)
6	Tài sản thiếu chờ xử lý	20.925.218
III	Hàng tồn kho	3.576.157.777
	Hàng tồn kho	3.576.157.777
IV	Tài sản ngắn hạn khác	1.214.724.589
1	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	237.126.493
2	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	977.598.096
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	2.245.057.068.334
I	Các khoản phải thu dài hạn	-
II	Tài sản cố định	2.213.278.597.699
1	Tài sản cố định hữu hình	2.213.278.597.699
-	Nguyên giá	2.476.526.385.262
-	Giá trị hao mòn lũy kế	(263.247.787.563)
2	Tài sản cố định vô hình	-
-	Nguyên giá	407.285.000
-	Giá trị hao mòn lũy kế	(407.285.000)
III	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30.714.013.436
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30.714.013.436
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	180.000.000
	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	180.000.000

TT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
V	Tài sản dài hạn khác	884.457.199
	Chi phí trả trước dài hạn	884.457.199
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.335.887.294.056
C	NỢ PHẢI TRẢ	62.729.775.500
I	Nợ ngắn hạn	40.539.936.717
1	Phải trả người bán	15.271.765.727
2	Người mua trả tiền trước	3.092.455.548
3	Thuế và các khoản nộp Nhà nước	988.521.188
4	Phải trả người lao động	11.120.680.575
5	Doanh thu chưa thực hiện	94.545.455
6	Phải trả ngắn hạn khác	4.305.346.970
7	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.666.621.254
II	Nợ dài hạn	22.189.838.783
	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22.189.838.783
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.273.157.518.556
I	Vốn chủ sở hữu	2.270.734.930.910
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.256.284.134.469
2	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(104.622.176)
3	Quỹ đầu tư phát triển	3.966.100.986
4	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	7.026.629.000
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.562.688.631
-	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	-
-	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	3.562.688.631
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	2.422.587.646
	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	2.422.587.646
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.335.887.294.056
E	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT - KINH DOANH	
I	Tổng doanh thu	193.377.044.511
I	Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	128.469.166.680
1.1	Doanh thu cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi (phần ngân sách cấp)	128.359.271.560
-	<i>Phần Nhà nước trả cho công ty được hưởng</i>	123.944.170.130

TT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
-	<i>Phần Nhà nước trả cho công ty để công ty chi trả cho phần diện tích tưới, tiêu bằng phần công trình do tổ chức dùng nước quản lý, vận hành, sử dụng nước và nằm trong lưu vực hệ thống công trình thủy lợi của Công ty</i>	4.415.101.430
1.2	Doanh thu cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi (phần phải thu)	109.895.120
2	<i>Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác</i>	35.790.264.000
2.1	Thu cấp nước cho sản xuất công nghiệp, sinh hoạt, phát điện (đã bao gồm giá nước đầu vào cấp cho hệ thống Nghi Sơn tại hồ 900đ/m ³)	34.420.897.000
2.2	Doanh thu cho thuê lòng hồ nuôi trồng thủy sản, kinh doanh phát điện...	1.369.367.000
3	<i>Doanh thu sản xuất nước thô Khu kinh tế Nghi Sơn (phần cấp cho hệ thống Nghi Sơn không bao gồm giá nước đầu vào 900đ/m³).</i>	11.854.714.000
4	<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	1.048.266.680
5	<i>Doanh thu xây lắp</i>	12.022.178.151
6	<i>Thu nhập khác</i>	4.192.455.000
	<i>Trong đó: Doanh thu nhượng bán tài sản Hệ thống thủy điện Tền Tàn Mưòng lát</i>	3.970.909.000
II	Tổng chi phí	188.923.683.722
1	<i>Chi hoạt động cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, sản xuất nước thô Nghi Sơn</i>	174.102.445.485
1.1	Chi phí tiền lương và phụ cấp có tính chất lương	74.183.799.766
	- Trong đó: Chi phí thuê trông coi bảo vệ công trình thủy lợi	926.210.000
1.2	Tiền ăn giữa ca	6.113.336.000
1.3	Các khoản phải nộp theo lương: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	15.397.226.089
1.4	Trích khấu hao tài sản cố định (tạo nguồn để sửa chữa và nộp ngân sách khấu hao hệ thống cấp nước Nghi Sơn)	16.696.614.000
1.5	Chi kiểm tra, bảo trì	19.247.148.310
-	<i>Chi phí kiểm tra, quan trắc và lắp đặt thiết bị</i>	501.435.000
-	<i>Chi phí kiểm định an toàn hồ đập</i>	2.673.258.000
-	<i>Chi phí sửa chữa thường xuyên</i>	14.316.855.310
-	<i>Chi phí nguyên, nhiên vật liệu, phụ tùng thay thế để bảo dưỡng thường xuyên</i>	1.755.600.000
1.6	Chi phí tiền điện bơm nước tưới tiêu phục vụ sản xuất	10.769.193.642
1.7	Chi phí sửa chữa lớn	5.700.053.000

TT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
1.8	Chi phí phòng chống thiên tai	697.139.387
1.9	Chi phí bảo hộ lao động, an toàn sản xuất	2.240.436.441
1.10	Chi phí đào tạo, tập huấn nghiệp vụ nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật	276.484.000
1.11	Hội nghị khách hàng sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	1.034.804.644
1.12	Chi phí doanh nghiệp, chi nhánh	10.364.442.601
-	<i>Chi cho công tác quản lý doanh nghiệp, chi nhánh</i>	<i>6.937.550.000</i>
-	<i>Hội nghị khách hàng sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi</i>	<i>2.043.935.000</i>
-	<i>Đàm thoại phí điều hành sản xuất</i>	<i>276.493.000</i>
-	<i>Công tác phí</i>	<i>1.106.464.601</i>
1.13	Trích quỹ dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.566.000.000
1.14	Chi phí công cụ dụng cụ	1.312.623.000
1.15	Chi phí khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp, sản phẩm dịch vụ thủy lợi	2.178.040.000
-	<i>Chi phí cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình</i>	<i>570.136.000</i>
-	<i>Chi phí cấp phép sử dụng nước mặt</i>	<i>297.912.000</i>
-	<i>Chi phí lập và phê duyệt quy trình vận hành công trình</i>	<i>1.020.092.000</i>
-	<i>Chi phí lập và tổ chức thực hiện phương án bảo vệ hồ chứa</i>	<i>289.900.000</i>
1.16	Các khoản thuế tính vào chi phí	1.910.003.175
-	<i>Thuế đất</i>	<i>499.180.624</i>
-	<i>Thuế môn bài</i>	<i>20.000.000</i>
-	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>1.290.822.551</i>
-	<i>Nộp quỹ phòng chống thiên tai</i>	<i>100.000.000</i>
1.17	Chi phí chi trả cho phân diện tích tưới, tiêu bằng phần công trình do tổ chức dùng nước quản lý, vận hành, sử dụng nước và nằm trong lưu vực hệ thống công trình thủy lợi của Công ty	4.415.101.430
2	Chi phí hoạt động tài chính	77.856.237
3	Chi phí hoạt động xây lắp	11.964.562.000
4	Chi phí hoạt động khác	2.778.820.000
	<i>Trong đó: Chi phí, giá trị còn lại tài sản Hệ thống thủy điện Tén Tàn Mùòng lát</i>	<i>2.689.171.000</i>
III	Lợi nhuận trước thuế	4.453.360.789
	<i>Trong đó: Lợi nhuận từ nhượng bán tài sản Hệ thống thủy điện Tén Tàn Mùòng lát</i>	<i>1.281.738.000</i>
IV	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	890.672.158

TT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
V	Lợi nhuận sau thuế	3.562.688.631
	<i>Trong đó: Lợi nhuận từ nhượng bán tài sản Hệ thống thủy điện Tén Tán Mường lát</i>	<i>1.025.390.400</i>
VI	Phương án hoàn trả vốn đầu tư hệ thống cấp nước Khu Kinh tế Nghi Sơn	6.408.037.000
1	Từ nguồn khấu hao tài sản cố định	6.113.322.000
2	Từ lợi nhuận sau thuế	294.715.000
VII	Kinh phí ngân sách cấp trong niên độ năm 2021	129.707.716.000
1	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021	128.996.000.000
2	Kinh phí ngân sách cấp trả nợ vốn vay ADB thực hiện dự án xây dựng hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nghi Sơn (vay giai đoạn chuẩn bị đầu tư).	711.716.000